

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: DƯỢC CỔ TRUYỀN

NGÀNH/NGHỀ: DƯỢC

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 256/QĐ-CDYT ngày 21 tháng 9 năm 2021
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh)*

Bắc Ninh, năm 2021

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Nghiêm cấm mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Dược cổ truyền do giảng viên môn Dược cổ truyền biên soạn, đã bám sát mục tiêu ,nội dung của chương trình đào tạo. Giáo trình Dược cổ truyền có tham khảo nhiều tài liệu về lĩnh vực Y học, dược học cổ truyền, có đổi mới phương pháp biên soạn để cho giảng viên và sinh viên áp dụng phương pháp dạy và học có hiệu quả.

Giáo trình này bao gồm các bài học theo chương trình khung, mỗi bài học gồm 3 phần: mục tiêu học tập, những nội dung chính và phần tự lượng giá. Giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong trường Cao đẳng y tế Bắc Ninh, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên và sinh viên trong trường.

Giáo trình Dược cổ truyền được biên soạn lần đầu cho nên còn nhiều khiếm khuyết, tôi rất mong nhận được những đóng góp ý kiến của bạn đọc để giáo trình môn học ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

Tác giả

Ths.Bs Nguyễn Ngọc Tiến

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. ĐẠI CƯƠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN.....	1
CHƯƠNG II. THUỐC CỔ TRUYỀN.....	19
Bài 2: ĐẠI CƯƠNG THUỐC CỔ TRUYỀN	19
Bài 3: THUỐC GIẢI BIỂU	24
Bài 4: THUỐC ÔN LÝ, TRỪ HÀN.....	36
Bài 5: THUỐC THANH NHIỆT.....	43
Bài 6: THUỐC HÓA ĐÀM, CHỈ HO, BÌNH SUYỄN.....	61
Bài 7: THUỐC TRỪ PHONG THÁP	72
Bài 8: THUỐC HÀNH KHÍ , HOẠT HUYẾT, CHỈ HUYẾT.....	77
Bài 9: THUỐC AN THẦN	87
Bài 10: THUỐC BỔ	92

Tên môn học: DƯỢC CỔ TRUYỀN

Mã môn học:MH34

Thời gian thực hiện môn học : 48 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 32 giờ;
Kiểm tra: 1 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

1. Vị trí: là môn học chuyên môn ngành trong chương trình giáo dục chuyên ngành Dược sỹ Cao đẳng.

2. Tính chất: Là môn học tích hợp; môn học này cung cấp cho sinh viên:

- Những kiến thức về y học cổ truyền, dược học cổ truyền, đặc điểm dược cổ truyền của các nhóm thuốc giải biểu, thuốc trừ hàn, thuốc hóa đàm, thuốc trừ thấp, thuốc hành khí, thuốc an thần, thuốc bổ.

- Những kiến thức cơ bản về Dược học cổ truyền như: Các học thuyết về y học cổ truyền, Học thuyết âm dương, Học thuyết ngũ hành, Học thuyết thiên nhân hợp nhất, Học thuyết tạng tượng, Bộ phận dùng làm thuốc, tính vị quy kinh, tác dụng, liều dùng, bào chế, phối ngũ thuốc.

- Kỹ năng kiểm tra chất lượng các nguyên liệu làm thuốc.

- Kỹ năng nhận thức, hướng dẫn sử dụng thuốc y học cổ truyền hợp lý, an toàn.

II. Mục tiêu môn học

Về kiến thức

1. Trình bày được một số kiến thức cơ bản về 04 học thuyết chính của Y học cổ truyền: Âm dương, Ngũ hành, Tạng tượng, Kinh lạc.

2. Trình bày được các khái niệm cơ bản của thuốc cổ truyền, định nghĩa, đặc điểm, công năng, chủ trị của một số nhóm thuốc Y học cổ truyền và vị thuốc YHCT.

3. Vận dụng được một số kiến thức cơ bản của Y học cổ truyền vào chế biến một số vị thuốc thông thường.

Về kỹ năng

4. Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện đáp ứng điều kiện thực hiện các kỹ thuật bào chế tại phòng thực hành.

5. Nhận biết và phân biệt được các loại thuốc thông thường. Hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

6. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

7. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

8. Phát huy năng lực cá nhân và phối hợp làm việc nhóm trong quá trình học tập.

III. Nội dung môn học

Buổi	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	Kiểm tra
1	CHƯƠNG I . ĐẠI CƯƠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN 1. Sơ lược về sự hình thành nền y học cổ truyền	1	1		
	2. Học thuyết Âm dương 3. Học thuyết Ngũ hành	2	2		
	4. Học thuyết Tạng tượng	1	1		
2	CHƯƠNG II THUỐC CỔ TRUYỀN Bài 2. Đại cương thuốc cổ truyền	4	4		
3,4	Bài 3. Thuốc giải biểu	8	1	7	
5	Bài 4. Thuốc ôn lý, trừ hàn	4	1	3	
6	Bài 5. Thuốc thanh nhiệt	4	1	3	
7	Bài 6. Thuốc hóa đàm, chỉ ho, bình suyễn	4	1	3	
8	Bài 7. Thuốc trừ phong thấp	4	1	3	
9	Bài 8. Thuốc hành khí, hoạt huyết, chỉ huyết	4	1	3	
10	Bài 9. Thuốc an thần	3		3	
	Kiểm tra	1			1
11, 12	Bài 10. Thuốc bổ	8	1	7	
Cộng		48	15	32	1

CHƯƠNG I. ĐẠI CƯƠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

MỤC TIÊU HỌC TẬP

1. Trình bày được sơ lược sự hình thành nền Y học cổ truyền Việt Nam.
2. Trình bày được 04 học thuyết Y học cổ truyền: học thuyết Âm dương, học thuyết Ngũ hành, học thuyết Tạng tượng, học thuyết Kinh lạc.
3. Vận dụng các học thuyết này vào trong chẩn đoán, điều trị và bào chế thuốc y học cổ truyền
4. Có khả năng tự học tập và rèn luyện kỹ năng tự học và làm việc.

I. SƠ LƯỢC SỰ HÌNH THÀNH NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

1. Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945

Ngay từ thời Hồng Bàng và các Vua Hùng 2879 - 257 trước Dương lịch, ở nước ta đã có tục ăn trầu, kèm theo là tục nhuộm răng đen bằng cánh kiến đỏ, vỏ lựu và ngũ bội tử. Điều đó vừa có tác dụng bảo vệ răng miệng vừa làm tăng vẻ đẹp hồng nhuận của da mặt; đồng thời chống lại sự đồng hóa của nước ngoài.

Đã từ rất sớm, nhân dân ta đã biết dùng gừng, tỏi, ớt làm gia vị ăn hàng ngày, để giúp cho việc tiêu hóa được tốt, vừa đề phòng các bệnh cảm mạo, bệnh đường ruột.

Từ cuối thế kỷ III trước Dương lịch, các cây thuốc như sắn dây, riềng, đậu khấu, ích trí, quế, vông nem... đã được sử dụng, dùng hoa đậu khấu để phá khí, tiêu đờm, hoa gừng núi trị khí lạnh, dùng xương bồ để tăng sức khỏe, tăng tuổi thọ, dùng cây bìm bìm (đậu voi) để giải các loại thuốc độc. Ngoài ra còn dùng nhiều vị thuốc khác để trị bệnh, như mộc hương, hương phụ...

Trong thời kỳ từ 179 trước dương lịch đến 938 đã có sự giao lưu giữa Y học cổ truyền (YHCT) Việt nam và YHCT Trung Quốc. Các vị thuốc như ý dĩ, sử quân tử, hoắc hương, sả, đậu khấu, sắn dây... của Việt nam đã được đưa sang Trung Quốc. Đồng thời cũng trong khoảng thời gian này cũng có nhiều Thầy thuốc Trung Quốc sang Việt nam để hành nghề y, và ngược lại. Có thể nói, trong một thời kỳ khá dài của lịch sử, YHCT Việt Nam không được phát triển. Tuy nhiên, dưới một số Triều đại Phong kiến Việt Nam cũng có một số điểm đáng lưu ý về quá trình diễn biến của YHCT.

1.1. Dưới các Triều Ngô, Đinh, Lê, Lý (938-1224)

Từ năm 938 nền độc lập của nhà nước phong kiến Việt Nam được thiết lập từ nhà Ngô, Đinh, Lê, Lý. Song phải đến thời nhà Lý, nước ta mới xuất hiện nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp. Ở Triều đình đã có Ty Thái y, có Ngự y chuyên chăm sóc sức khỏe cho nhà Vua.

1.2. Dưới thời nhà Trần (1225-1399)

Dưới thời nhà Trần, YHCT có một số đặc điểm sau:

- Có Viện Thái y, chuyên chăm lo sức khỏe của các Vua, quan trong Triều, cho quân đội, đồng thời quản lý y tế trong cả nước. Năm 1261 có khóa thi tuyển lương y vào

Viện Thái y. Viện Thái y chỉ đạo việc đào tạo thầy thuốc và có kế hoạch thu hái, tàng trữ, cấp phát dược liệu.

- Tuệ Tĩnh, tức Nguyễn Bá Tĩnh, một Tiến sỹ Hoàng giáp, một thầy thuốc nổi tiếng với phương châm trị bệnh “Nam dược trị Nam nhân”. Ông đã soạn cuốn Nam dược thần hiệu với 499 vị thuốc và các phương thuốc nam để chữa 184 loại bệnh. Và bước đầu chia bệnh ra làm 10 khoa.

- Đã bắt đầu với công việc trồng trọt cây thuốc do Phạm Ngũ Lão phụ trách.

1.3. Dưới thời nhà Hồ (1400-1427)

- Triều đình có chủ trương chữa bệnh rộng rãi cho nhân dân, đã có Quảng tế thự, tổ chức các cơ sở chữa bệnh ở địa phương.

- Xuất hiện các lương y nổi tiếng về châm cứu, như Nguyễn Đại Năng, Vũ Toàn Trai, Lý Công Tuấn. Nguyễn Đại năng đã biên soạn “Châm cứu tiệp hiệu diển ca”, vận dụng 120 huyệt để chữa bệnh hiểm nghèo.

1.4. Dưới Triều Lê (1428-1788)

Vua Lê Nhân Tông rất chú trọng phát triển YHCT ở nước ta, quan tâm đến việc bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

- Triều đình có Viện Thái y, đứng đầu là Đại sứ, dưới là chánh phó ngự y, chăm lo sức khỏe cho Vua, chánh phó lương y chăm sóc sức khỏe cho hoàng gia và quan lại.

- Luật Hồng Đức, quy chế nghề y, trừng phạt các thầy thuốc vụ lợi, chữa bệnh theo cách chữa khoán, hoặc dây dưa. Đã có các quy chế vệ sinh xã hội, nghiêm trị những người bán thuốc gây ngộ độc. Đã hướng dẫn việc giữ vệ sinh, luyện tập thân thể để nâng cao tuổi thọ.

- Các lương y nổi tiếng: Nguyễn Trục chuyên chữa bệnh trẻ em bằng xoa bóp, bấm huyệt, đốt bấc. Chu Doãn Văn trị bệnh ngoại cảm, Hoàng Đôn Hòa bào chế thuốc hoàn và trồng thuốc tại chỗ để chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt bệnh sốt rét và thổ tả. Lê Hữu Trác, hiệu là Hải Thượng Lãn Ông (1720-1791), người tỉnh Hưng yên đã để lại một kho tàng kinh nghiệm về YHCT, đã tổng kết kinh nghiệm của nhiều thế hệ của các nhà YHCT trong và ngoài nước, đã xuất bản tác phẩm đồ sộ “Hải Thượng y tông tâm lĩnh” với 28 tập, 66 quyển để phổ cập đào tạo thầy thuốc và để lưu truyền cho hậu thế.

1.5. Dưới Triều Tây sơn (1789-1802)

- Thái y viện đã được củng cố và đã có kế hoạch tăng cường chống dịch bệnh ở các địa phương. Đã thành lập Nam dược cục.

- Lương y Nguyễn Hoàn (Thanh hóa) đã biên soạn 500 vị thuốc từ các cây cỏ ở địa phương, đồng thời biên soạn 130 vị thuốc từ các loài chim, cá, kim, thạch, đất, nước.

1.6. Dưới Triều Nguyễn (1802 - 1905)

- Nhà Nguyễn dựa vào thể Pháp, lập ra các Tế sinh đường ở các Tỉnh, sau đổi thành các Ty lương y. Những người tàn tật, nghèo khổ được nuôi dưỡng ở Dưỡng tế sự ở các tỉnh. Viện thái y đã bổ nhiệm các chức vụ về bào chế thuốc, kiểm tra, đóng gói, sắc thuốc...

- Năm 1856, Vua Tự đức cho mở trường dạy thuốc ở Huế.

- Luật Gia long quy định trừng phạt những vụ chữa bệnh trái phép gây chết người.

1.7. Dưới thời thuộc Pháp (1884-1945)

- Người Pháp đã tiến hành tổ chức ngành y tế của nước ta theo cách tổ chức của Tây y. Ở các thành phố đều có các nhà thương, ở các tỉnh lỵ có các bệnh xá, thời gian đầu do các nhà binh phụ trách.

- Các Ty lương y của Nam triều bị giải tán. YHCT không còn nằm trong hệ thống y tế nhà nước.

- YHCT bị thực dân Pháp chèn ép, đè nén. Những thầy thuốc YHCT bị hạn chế về số lượng. Tuy nhiên YHCT Việt Nam vẫn tìm mọi cách để hoạt động, giữ gìn những kinh nghiệm quý báu của dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân ta.

2. Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TỪ SAU 8- 1945 ĐẾN NAY

Sau khi giành được chính quyền, Bác Hồ và Đảng ta đã quan tâm đến việc phát triển nền YHCT của nước nhà. Ngày 4/1/1955, Bộ y tế có công văn 9126 YD/ PBCB hướng dẫn các địa phương khai thác và sử dụng thuốc nam. Ngày 27/2/1955, trong thư Bác Hồ gửi Hội nghị cán bộ y tế có viết ***“Y học phải dựa trên nguyên tắc khoa học, dân tộc, đại chúng. Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý báu về cách chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc bắc. Để mở rộng phạm vi y học, các cô, các chú cũng nên chú trọng nghiên cứu và phối hợp thuốc Đông và thuốc Tây”***.

Ngày 3/6/1957 nghị định số 339 của Bộ nội vụ, hội Đông y Việt Nam được thành lập. Đã thành lập vụ Đông y, sau đổi thành vụ YHCT, và nay là Cục y dược cổ truyền. Chỉ thị 101 TTg ngày 15/3/1961, 21 CP ngày 19/2/1967 và 26 CP, ngày 19/10/1978 đã chỉ ra ***“Trên cơ sở khoa học, thừa kế và phát huy những kinh nghiệm tốt của Đông y và kết hợp với Tây y, tăng cường khả năng phòng bệnh chữa bệnh và tiến tới xây dựng nền y học Việt Nam”***. Hiến pháp nước CHXHCNVN, có ghi ***“Phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo vệ sức khỏe nhân dân trên cơ sở kết hợp y học, dược học hiện đại với y học cổ truyền”***. Các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương đảng khóa VII, khóa VIII, nghị quyết 37/ CP ngày 20/6/1996 của chính phủ đã định hướng chiến lược công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong thời gian 1996-2000. Đồng thời có chiến lược phát triển YHCT từ 2005-2010.

Về mặt chuyên môn đã thành lập các bệnh viện y học cổ truyền Trung ương và các bệnh viện YHCT địa phương. Trong các bệnh viện đa khoa ở Trung ương và địa phương các khoa YHCT được thành lập. Về mặt đào tạo đã thành lập Học viện Y dược học cổ

truyền. Trong các Trường Đại học y, dược trong cả nước đều có khoa, hoặc Bộ môn Y dược học cổ truyền.

Về mặt sản xuất thuốc YHCT, ở tất cả các thành phố trực thuộc trung ương đến các địa phương đều có các xí nghiệp, nhà máy, với các trang thiết bị hiện đại để bào chế các chế phẩm thuốc YHCT với chất lượng và sản lượng ngày càng cao, đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

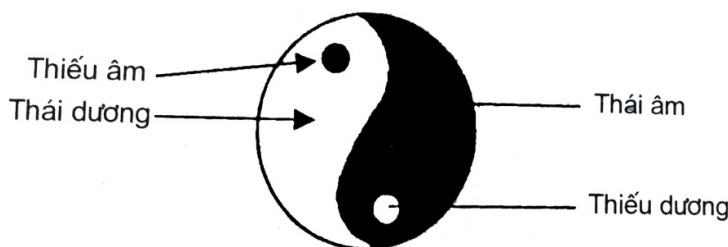
II. Học thuyết âm dương

1. Nội dung thuyết Âm dương

Thuyết Âm dương có nguồn gốc từ các học thuyết triết học cổ của Trung Quốc. Sau đó được các nhà y học vận dụng vào các lĩnh vực của YHCT.

Nội dung của học thuyết âm dương, nêu lên hai mặt đối lập của một sự việc của một vật thể. Hai mặt đó luôn luôn có sự đối lập nhau, tương phản nhau, song lại có sự thống nhất với nhau, hỗ trợ và nương tựa vào nhau, để cùng tồn tại và phát triển. Âm dương mang thuộc tính khách quan và tương đối.

Có thể biểu hiện khái niệm Âm dương bằng một biểu tượng là một vòng tròn khép kín, phân thành 2 phần bởi đường cong chữ S (Hình 1). Trong đó một bên biểu thị phần âm (Thái âm), một bên biểu thị phần dương (Thái dương). Ở mỗi phần Thái âm, Thái dương đó, lại có một vòng tròn nhỏ. Chẳng hạn ở Thái âm thì có thiếu dương; còn ở Thái dương thì có thiếu âm.



Hình 2.1: Biểu tượng âm dương

Một số ví dụ về âm- dương:

- Về vật chất, nước và lửa, lửa thuộc dương, nước thuộc âm; đất và nước, đất thuộc dương, nước thuộc âm...
- Về không gian, trời thuộc dương, đất thuộc âm; phía ngoài thuộc dương, phía trong thuộc âm; phía trên thuộc dương, phía dưới thuộc âm.
- Về thời gian, ngày và đêm, ngày thuộc dương, đêm thuộc âm; về ban ngày, ban sáng thuộc dương, ban chiều thuộc âm; ban sáng là dương ở trong dương; ban chiều là âm ở trong dương. Còn ban đêm, đầu đêm (6 giờ tối đến 12 giờ) thuộc dương, còn cuối đêm (từ 12 giờ đêm đến 6 giờ sáng) thuộc âm; đoạn đầu đêm là dương ở trong âm, cuối đêm là âm ở trong âm.

- Về thời tiết, mùa xuân, mùa của sự tăng trưởng thuộc dương, mùa hạ là cực dương, mùa thu thuộc âm, tiến dần đến mùa đông, cực âm.
- Về thể chất, cứng, rắn thuộc dương, mềm, yếu thuộc âm.
- Về hành động: Kiên quyết thuộc dương, nhu nhược thuộc âm.
- Về trạng thái, động, hưng phấn, nhiệt, ánh sáng thuộc dương; tĩnh, hàn, ức chế, bóng tối thuộc âm.

Hai thuộc tính cơ bản của âm dương

- **Khách quan:** âm dương tồn tại trong mọi sự vật và sự việc.
- **Tính tương đối của âm dương:** thể hiện trong âm có dương và trong dương có âm.

Các quy luật hoạt động của âm dương

Âm dương luôn hoạt động theo bốn quy luật sau đây:

- Âm dương đối lập và thống nhất.
- Âm dương hỗ căn.
- Âm dương tiêu trưởng
- Âm dương bình hành.

2. Vận dụng thuyết âm dương vào YHCT

2.1. Vận dụng vào tổ chức học cơ thể

- Phía bên ngoài cơ thể, lưng thuộc dương, bụng thuộc âm. Phía trước cơ thể, ngực thuộc dương, bụng thuộc âm. Và ngực thuộc dương trong âm, còn bụng thuộc âm trong âm. Tương tự, da, lông, thuộc dương.

- Bên trong cơ thể, ngũ tạng: Tâm, can, tỳ, phế, thận thuộc âm; lục phủ: Tiểu tràng, đờm, vị, đại tràng, bàng quang, tam tiêu thuộc dương.

2.2. Vận dụng vào chẩn đoán theo phương pháp YHCT

- Hội chứng dương, thân nhiệt cơ thể, thường $> 37^{\circ}\text{C}$, hoặc có sốt, sốt cao; hoặc không bị sốt, song các chức năng hoạt động của các tạng phủ bị nhiệt. Chẳng hạn, tâm huyết nhiệt, biểu hiện tim đập hồi hộp, bồn chồn khó ngủ; can nhiệt, mắt vàng, da vàng...tỳ nhiệt, người nóng, háo khát, táo bón; thận nhiệt, tiểu buốt, nước tiểu vàng, đỏ; rêu lưỡi vàng, dày, chất lưỡi đỏ, môi đỏ...

- Hội chứng âm, thân nhiệt cơ thể thường $< 37^{\circ}\text{C}$, cơ thể luôn có cảm giác lạnh trong người, lạnh bụng, sôi bụng, hoặc chân tay, sống lưng, luôn có cảm giác lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng, chất lưỡi nhợt nhạt, môi nhợt nhạt, da xanh xao, gầy...

2.3. Vận dụng vào vị thuốc cổ truyền

- Về tính (khí) và vị của thuốc cổ truyền, thì tính của thuốc thuộc dương, còn vị thuộc âm.

Nói riêng về tính, thuốc cổ truyền có tính âm, tính dương, tức tính hàn tính nhiệt. Trên thực tế, chúng có bốn tính chính, đó là tính hàn, tính lương, tính ôn, tính nhiệt. Giữa hai vế của tính hàn lương và tính ôn nhiệt là tính bình.

Những vị thuốc mang tính nhiệt, ôn (ấm), trên lâm sàng, chúng dùng để điều trị các bệnh thuộc hội chứng hàn.

Ví dụ: Tiểu hồi, quế nhục, đinh hương, khương hoạt, phòng phong...

Những vị thuốc mang tính hàn, lương, trên lâm sàng, chúng dùng để điều trị các bệnh thuộc hội chứng nhiệt, chứng ôn. Ví dụ: Hoàng liên, ngư tinh thảo, thạch cao...

- Về vị của thuốc cổ truyền cũng có các vị mang vị âm, vị dương, tức vị hàn vị nhiệt. Trên thực tế, chúng có 5 vị (ngũ vị) chính, đó là cay (tân), đắng (khô), chua (toan), mặn (hàm), ngọt (cam). Ngoài ra còn có 2 vị nữa là vị sáp (chất), vị đạm hay bạc (nhật). Trong số đó, vị được gọi là vị nhiệt, đó là vị cay, ngọt, chất; còn vị được gọi là vị hàn đó là vị đắng (khô), mặn (hàm), chua (toan). Tuy nhiên với vị chua còn bao hàm theo nghĩa lưỡng tính. Với lượng ít, làm cơ thể mát mẻ, thiên về vị mát; với lượng lớn, dùng lâu, sẽ thiên về nhiệt.

- Mối quan hệ giữa tính và vị của vị thuốc. Vị thuốc có tính nhiệt, tính âm, thường có vị cay, ngọt, chất, thường có công năng phát tán giải biểu, hoạt huyết, giảm đau...; Vị thuốc có tính hàn, lương thường có vị đắng, mặn, chua, thường có công năng thanh nhiệt, nhuận kiên, giải độc... Những vị thuốc tính bình, thường có vị nhạt, thường có công năng lợi tiểu...

2.4. Vận dụng vào chế biến thuốc cổ truyền

Khi chế biến thuốc cổ truyền, nhằm tăng, giảm tính âm, tính dương của vị thuốc cho phù hợp với điều trị. Ví dụ, để tăng tính dương sẽ chích dược liệu với sinh khương, với rượu, với ngô thù du... Để giảm tính dương sẽ ngâm dược liệu với nước vo gạo, nước muối... Để tăng giảm tính âm của vị thuốc. Ví dụ tăng tính âm, chích thuốc với muối ăn, giảm tính âm, chích thuốc với sinh khương...

Tất cả vấn đề này sẽ được trình bày kỹ ở chương III- chế biến thuốc cổ truyền.

III. Học thuyết Ngũ hành

1. Nội dung huyết Ngũ hành

Cũng như học thuyết âm dương, học thuyết ngũ hành có nguồn gốc từ các học thuyết Triết học cổ Trung Quốc.

Nội dung đề cập đến 5 vật thể (Ngũ hành) đại diện cho vạn vật trên thế giới. Năm vật thể đó là: Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Mộc tượng trưng cho cây cối, hỏa tượng trưng cho lửa cho sức nóng, thổ tượng trưng cho đất, kim tượng trưng cho kim khí, thủy tượng trưng cho nước. Các hành liên hệ với nhau bằng các quy luật hoạt động của nó, gọi là quy luật Ngũ hành.

Ở điều kiện bình thường, Ngũ hành hoạt động theo quy luật Tương sinh, Tương khắc.

- Quy luật Tương sinh là quy luật mà Hành này sinh ra Hành kia, Hành đứng sau sinh ra Hành đứng trước. Hành đứng sau được gọi là hành “Mẹ”. Hành đứng trước được gọi là Hành “con”. Ví dụ: Mộc sinh (→) Hỏa, Mộc là mẹ, Hỏa là con. Tương tự, Hỏa → Thổ, Thổ → Kim, Kim → Thủy, Thủy → Mộc, rồi Mộc → Hỏa. Và cái Quy luật Tương sinh này cứ liên tục vận hành như vậy.

- Quy luật Tương khắc là quy luật mà Hành này xung khắc, chế ước Hành kia. Ví dụ: Kim khắc (---->) Mộc ----> Thổ ----> Thủy ----> Hỏa ----> Kim. Và cái Quy luật Tương khắc này cứ liên tục vận hành như vậy.

Hai Quy luật Tương sinh Tương khắc luôn luôn vận hành, giữ cho mọi vật ở trạng thái cân bằng, duy trì và phát triển.

Ở điều kiện không bình thường, Ngũ hành hoạt động theo quy luật Tương thừa, Tương vữ.

- Quy luật Tương thừa, Hành đi khắc mạnh hơn Hành bị khắc. Ví dụ Kim khắc Mộc, Kim mạnh hơn Mộc, Tương tự, Mộc mạnh hơn Thổ. Thổ mạnh hơn Thủy, Thủy mạnh hơn Hỏa, Hỏa mạnh hơn Kim. Có thể biểu hiện bằng sơ đồ sau:

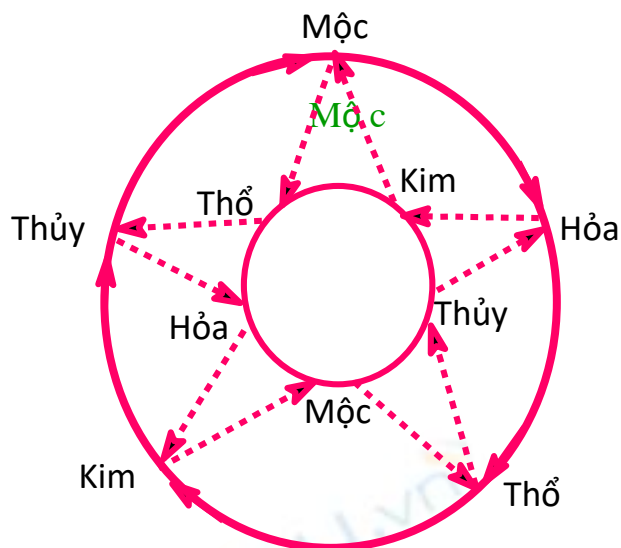
Kim >→ Mộc >→ Thổ >→ Thủy >→ Hỏa >→ Kim

- Quy luật Tương vữ, Hành bị khắc mạnh hơn Hành đi khắc. Ví dụ: Hành Mộc mạnh hơn Kim. Tương tự, Thổ mạnh hơn Mộc, Thủy mạnh hơn Thổ, Hỏa mạnh hơn Thủy, Kim mạnh hơn Hỏa. Có thể biểu hiện bằng sơ đồ sau:

Mộc >--→ Kim >--→ Hỏa >--→ THỦY >--→ THỔ >--→ Mộc.

Ngoài 4 quy luật trên, Ngũ hành còn có một Quy luật mang tính tổng hợp, gọi là Quy luật Chế ước Ngũ hành. Tức là một hành sẽ bị ước chế của 4 hành đứng cạnh.

Ví dụ : hành Thủy được hành Kim sinh ra, nhưng bản thân lại sinh ra hành Mộc ; đồng thời bị hành Thổ khắc, song chính nó lại khắc hành Hỏa.



Hình 2.2 : Quy luật chế hóa ngũ hành

2. Vận dụng thuyết Ngũ hành vào YHCT

2.1. Vận dụng vào tổ chức học cơ thể

Trước hết các tạng, phủ trong cơ thể được ghép vào các hành tương ứng.

Bảng 2.2: Vận dụng ngũ hành vào cơ thể

Các hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Phủ	Đờm	Tiểu tràng	Vị	Đại tràng	Bàng quang
Ngũ thể	Gân	Mạch	Thịt	Da, lông	Xương
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai

2.2. Vận dụng vào vị thuốc cổ truyền

2.2..1. Vận dụng vào quy kinh thuốc cổ truyền

Những vị thuốc có màu xanh, vị chua, thường quy vào kinh can, kinh đờm.

Ví dụ: Bạc hà, thanh bì, sơn tra, ngũ vị tử...

Những vị thuốc có màu đỏ, vị đắng, thường quy vào kinh tâm, kinh tiểu tràng.

Ví dụ: Đan sâm, kê huyết đằng, hoàng liên...

Những vị thuốc có màu vàng, vị ngọt, thường quy vào kinh tỳ, kinh vị.

Ví dụ: Bạch truật, hoài sơn, hoàng kỳ...

Những vị thuốc có màu trắng, vị cay, thường quy vào kinh phế, kinh đại tràng.

Ví dụ: Tang bạch bì, tế tân, ma hoàng, đinh hương...

Những vị thuốc có màu đen, vị mặn, thường quy vào kinh thận, kinh bàng quang.

Ví dụ: Thục địa, hà thủ ô đỏ, bạch mao căn...

2.2.2. Vận dụng vào chế biến thuốc cổ truyền

Để vị thuốc tăng quy vào kinh can, đờm, có thể chế biến với phụ liệu có màu xanh như mật lợn, mật bò; hoặc vị chua như giấm.

Để vị thuốc tăng quy vào kinh tâm, tiểu tràng, có thể chế biến với phụ liệu có màu đỏ như chu sa, thần sa.

Để vị thuốc tăng quy vào kinh tỳ, vị, có thể chế biến với phụ liệu có màu vàng như hoàng thổ, hoặc sao vị thuốc với cám gạo; hoặc chích với phụ liệu có vị ngọt, như mật ong, cam thảo...

Để vị thuốc tăng quy vào kinh phế, đại tràng, có thể chế biến được liệu để có màu trắng như tang bạch bì (cạo bỏ lớp vỏ bên ngoài), hoặc chích với phụ liệu có vị cay, như gừng tươi, ngô thù du...

Để vị thuốc tăng quy vào kinh thận, bàng quang, có thể chế biến cho vị thuốc có màu đen, như chế sinh địa thành thục địa, hoặc nấu hoàng tinh để có màu đen... hoặc chế với phụ liệu có vị mặn, như muối ăn.

2.2.3. Vận dụng vào điều trị bằng thuốc cổ truyền

Thuyết Ngũ hành được vận dụng vào điều trị theo 2 nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thứ nhất: Con hư bổ mẹ, trước hết phải xác định, hành đứng trước là con, hành đứng sau là mẹ. Ví dụ hành hỏa, tạng tâm là con; hành Mộc, tạng can là mẹ. Nếu hành con (tạng tâm) bị bệnh thì sẽ dùng phương pháp bổ và thuốc bổ vào hành mẹ (tạng can). Chẳng hạn, hành Hỏa, tạng tâm bị hư, thể hiện cơ thể huyết kém, da xanh gầy... sẽ dùng thuốc bổ huyết vào hành Mộc, tạng can.

Hoặc hành Kim, tạng phế bị hư, thể hiện khí đoản, khó thở, khí suyễn thì phải dùng thuốc bổ vào hành Thổ, tạng tỳ. Tương tự, hành thủy, tạng thận hư, sẽ dùng thuốc bổ vào hành Kim, tạng phế. Hành Mộc, tạng can hư, sẽ dùng thuốc bổ vào hành thủy, tạng thận...

- Nguyên tắc thứ hai, Mẹ thực tả con, cũng theo cách gọi mẹ con như trên.

Nếu hành mẹ bị thực chứng, thì sẽ dùng phương pháp tả, thuốc mang tính chất tả (thuốc mang tính thanh nhiệt, tả hạ...) trị vào hành con. Ví dụ, hành hỏa, tạng tâm mà bị thực chứng, thể hiện tâm huyết nhiệt thịnh, lồng ngực trướng đầy, khó thở, bứt rứt thì sẽ dùng phương pháp tả, thuốc mang tính chất tả (thuốc thanh nhiệt, tả hạ) vào hành Thổ, tạng tỳ, phủ vị.

IV. Học thuyết Tạng tượng

1. Nội dung thuyết Tạng tượng

Thuyết Tạng tượng đề cập đến các cơ quan, tạng phủ trong cơ thể, cụ thể là Ngũ tạng: Can, tâm, tỳ, phế, thận, và Lục phủ: Đờm, vị tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam

,tiêu, cùng với các chức năng hoạt động của chúng. Thông qua các chức năng đó, có thể biết được hoạt động cụ thể của từng tạng, từng phủ trong cơ thể. Trên cơ sở đó có thể điều chỉnh lại, khi chúng mất cân bằng, dẫn đến trạng thái bệnh lý cho cơ thể.

2. Vận dụng thuyết tạng tượng vào YHCT

2.1. Tạng can

Tạng can, thực chất là gan, có một số chức năng chính:

- Can tàng huyết, can chứa máu. Huyết trong cơ thể tàng trữ chính ở gan. Nếu chức năng can tàng huyết tốt, da dẻ hồng hào, người khỏe mạnh. Nếu chức năng can tàng huyết kém sẽ gây chứng thiếu máu, da xanh, khô sáp...Nếu huyết không thu về gan đầy đủ, gây chứng bồn chồn, khó ngủ. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc hành khí, hoạt huyết, bổ âm, bổ huyết...

- Can chủ cân, tức can quản lý các dây chằng, gân, bao cơ, bao khớp. Nếu chức năng này tốt làm cho gân cơ khỏe mạnh, săn chắc. Can chủ cân kém, xuất hiện gân, cơ co duỗi khó khăn, đi lại trở ngại, cơ teo nhẽo, trẻ em chậm biết đi. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ can, thận, bổ huyết...

- Can chủ sơ tiết, tức chủ bài tiết dịch mật, các men gan nói chung. Nếu chức năng này bình thường sẽ giúp việc tiêu hóa của tỳ vị được tốt, nếu chức năng này không bình thường sẽ gây chứng đầy bụng, ăn uống kém tiêu; đồng thời xuất hiện các chứng bệnh về gan mật: Viêm gan, vàng da, ... Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc hóa thấp, thuốc kiện tỳ, thuốc lợi mật...

- Can chủ nộ, tức gan quản lý về trạng thái nóng giận, bực dọc của con người. Khi trạng thái này không bình thường sẽ ảnh hưởng đến gan, làm cho chức năng sơ tiết kém đi, đồng thời ảnh hưởng không tốt đến hoạt động tinh thần và giấc ngủ. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc an thần, thuốc sơ can, giải uất, thuốc bình can, hạ áp....

- Can khai khiếu ra mắt, tức hoạt động của can, thể hiện ra ở mắt. Nếu can hỏa, mắt bị đỏ vì xung huyết, can nhiệt mắt bị vàng, can huyết bất túc mắt bị thâm quầng, lòng trắng bị trắng dã. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc thanh nhiệt, thuốc sơ can giải uất, thuốc bổ âm, bổ huyết....

2.2. Tâm

Tâm là tạng đóng vai trò quan trọng nhất, là trung tâm của mọi hoạt động sống của cơ thể. Tâm bao hàm cả ý nghĩa của tim, huyết và mạch. Có một số chức năng chính như sau.

- Tâm chủ huyết mạch, tức tạng tâm quản lý về huyết và mạch. Nếu chức năng này tốt, thể hiện da dẻ hồng nhuận, sáng sủa, chức năng này không bình thường, sắc mặt xanh xao, xám héo. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc hành huyết, hành khí, bổ huyết, bổ âm...

- Tâm tàng thần, tâm quản lý về hoạt động tinh thần, trí tuệ, tri thức của con người. Tâm tàng thần tốt, người thông minh, hoạt bát, ngược lại sẽ xuất hiện chứng hay quên, tư duy kém, mất ngủ. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc trấn tâm, an thần, gây ngủ, bổ âm...

- Tâm chủ hãn, tức chủ về mồ hôi. Nếu chức năng này không bình thường, sẽ xuất hiện các chứng tự hãn (tự ra nhiều mồ hôi), đạo hãn (mồ hôi trộm). Chức năng này liên quan đến chức năng tâm tàng thần. Khi tâm không tàng được thần thì mồ hôi tự vã ra.

Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc cố sáp, cố biểu, an thần.

- Tâm khai khiếu ra lưỡi, tức tâm thể hiện ra ở lưỡi. Do đó nhìn thể chất, màu sắc lưỡi có thể biết được tình trạng của tâm. Nếu chất lưỡi mềm mại, hồng nhuận là tâm tốt; nếu lưỡi cứng, hoặc hình lưỡi bị lệch, màu nhợt nhạt, nói ngọng... là biểu hiện tâm thần kém, chất lưỡi đỏ là tâm nhiệt... Tùy theo từng chứng cụ thể, có thể dùng các loại thuốc riêng cho phù hợp với tạng tâm.

2.3. Tỳ

Tỳ là cơ quan có chức năng tiêu hóa, dinh dưỡng. Như vậy, nếu theo nghĩa rộng, thì tỳ sẽ bao gồm nhiều cơ quan khác nhau, đảm nhiệm việc tiêu hóa thức ăn. Một số chức năng chính của tỳ.

- Tỳ ích khí, sinh huyết:

Tỳ có chức năng tạo ra khí (năng lượng) cho cơ thể. Ở đây chủ yếu là nguồn khí hậu thiên được sinh ra từ thủy cốc, có chức năng nuôi dưỡng ngũ tạng, lục phủ. Chức năng này bình thường, nguồn khí dồi dào, cơ thể khỏe mạnh, chức năng này kém, tiêu hóa kém, năng lượng thiếu, cơ thể vô lực, xanh xao, gầy yếu. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ khí, kiện tỳ, thuốc hành khí, bổ huyết, bổ âm.

- Tỳ chủ vận hóa, bao hàm ý nghĩa tiêu hóa, vận hóa tinh hoa của thủy cốc và vận hóa phân dịch thể trong cơ thể. Nếu chức năng này bình thường thì việc cung cấp chất dinh dưỡng cho cơ thể được tốt, thủy dịch trong cơ thể được lưu thông. Nếu chức năng này kém, chất dinh dưỡng trong cơ thể sẽ bị thiếu, đồng thời xuất hiện chứng phù nề, đặc biệt là phù ở bụng. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện tỳ ích khí, thẩm thấp lợi thủy, tiêu đạo.

- Tỳ chủ nhiếp huyết:

Chức năng này liên quan đến việc quản lý máu đi gọn trong lòng mạch. Nếu chức năng này bình thường, huyết lưu thông tốt trong mạch, nếu không bình thường sẽ xuất hiện chứng huyết tràn ra ngoài lòng mạch, tức gây xuất huyết. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc chỉ huyết, thuốc bổ huyết, bổ âm.

- Tỳ chủ cơ nhục, chân tay:

Tỳ khỏe cơ thịt nở nang, hồng nhuận, tỳ yếu cơ thể gầy xanh, chân tay teo nhẽo, trẻ em chậm biết đi... Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện tỳ, thuốc bổ huyết, bổ dương...

- Tỳ khí chủ thăng:

Khí của tỳ luôn có xu hướng đi lên phía thượng tiêu. Nếu không bình thường, sẽ đi xuống hạ tiêu gây ra các chứng sa giáng: Sa dạ dày, sa ruột, trĩ... Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện tỳ ích khí, thuốc thăng dương khí, thuốc tiêu đạo...

- Tỳ khai khiếu ra miệng:

Tỳ khỏe miệng muốn ăn, tỳ yếu không muốn ăn. Dựa vào chức năng này có thể nhận biết tỳ mạnh hay yếu. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện tỳ, thuốc tiêu đạo...

2.4. Phế

Tạng Phế của Đông y, có thể coi như Phổi của Tây y. Tuy nhiên có một số chức năng như sau:

- Phế chủ khí, tức chủ về hô hấp, đóng vai trò tiếp nhận dưỡng khí (khí trời), sau đó diễn ra quá trình khí hóa (nhận oxy, thải CO₂). Như vậy, phế chủ việc cung cấp dưỡng khí cho các tạng phủ, cơ quan trong cơ thể. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ khí, hành khí, bổ âm, thuốc trừ đàm, chỉ ho, bình suyễn...

- Phế trợ tâm, chủ việc trị tiết, phế giúp tâm thực hiện tốt các chức năng của mình, trị tiết là quản lý rành mạch sự hoạt động của các tạng phủ khác. Chức năng này rất quan trọng, vì nó tham gia làm ổn định sự hoạt động của các tạng phủ trong cơ thể. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc hành khí, hoạt huyết, thuốc an thần...

- Phế hợp bì mao, tức phế liên quan đến da, lông và tẩu lý (lỗ chân lông). Nếu chức năng này không bình thường, gây ra việc khai mở lỗ chân lông không bình thường, làm hàn tà, hoặc nhiệt tà dễ dàng nhập vào phế, gây chứng ho, đờm, suyễn tức. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc cố sáp, thuốc trừ đàm, thuốc ho...

- Phế chủ thông điều thủy đạo, phế điều tiết phần thủy dịch thông suốt trong cơ thể. Phế được coi như nguồn nước trên, thậm là nguồn nước dưới, phế giúp thận thanh lọc được bình thường. Nếu chức năng này kém, gây thủy đạo đình trệ, phù nề... Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện tỳ, lợi thủy thẩm thấp, hóa đàm, chỉ ho...

- Khí phế chủ túc giáng, chủ đi xuống hạ tiêu, nếu đi lên thượng tiêu (khí phế thượng nghịch), gây chứng ho, hen, suyễn... Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc chỉ ho, hóa đờm, bình suyễn...

- Khí phế chủ thanh, chủ về âm thanh; âm thanh, tiếng nói của con người được ảnh hưởng trực tiếp của khí phế. Khí phế kém, tiếng nói trầm khàn, yếu ớt. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ khí, hành khí, hóa đờm, chỉ ho.

- Phế khai khiếu ra mũi, thể hiện ra ở mũi. Phế nhiệt, hơi thở qua mũi nóng, mũi đỏ; phế hư, hàn, hơi thở ngắn, cánh mũi xẹp... Tùy theo trạng thái hàn, nhiệt của phế, sẽ có những loại thuốc phù hợp.

2.5. Thận

Tạng thận của Đông y về mặt giải phẫu mà nói, cũng tương tự như thận của tây y, cũng gồm 2 quả thận nằm ở ổ bụng, phía sau lưng. Khác với thận của tây y là có phân ra thận âm và thận dương. Tuy nhiên sự phân chia này cũng rất tương đối, và mang nhiều ý nghĩa về mặt chức năng. Một số chức năng của thận:

- Thận tàng tinh:

Cần hiểu rõ khái niệm về tinh của Đông y, bao gồm 2 loại, tinh tiên thiên, tinh từ cha mẹ truyền tới, trong đó có tinh sinh dục. Loại thứ hai là tinh hậu thiên, tinh từ thủy cốc là tinh hoa của các chất bổ dưỡng từ nguồn thức ăn. Khi cơ thể dùng còn dư sẽ tàng ở thận. Nếu chức năng này bình thường cơ thể khỏe mạnh, sống lâu, vì Đông y quan niệm “thọ yếu là do thận”. Nếu chức năng tàng tinh kém cơ thể mệt mỏi, sinh lý giảm hoặc vô sinh. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ thận âm, bổ thận dương...

- Thận chủ cốt, sinh tủy:

Thận quản lý về xương cốt trong cơ thể. Khi chức năng này không bình thường, xuất hiện chứng đau lưng, đau xương, khớp, đau răng. Do đó các bệnh thuộc loại này cũng dùng thuốc chữa vào thận. Thận còn có chức năng sinh tủy, mà tủy lại tạo huyết. Mật khác tủy lại liên quan đến não (não vi tủy chi hải, tức não là bể của tủy). Do vậy các chứng thiếu máu, thường cũng được dùng thuốc chữa vào thận. Các chứng bệnh liên quan đến não cũng được Y học cổ truyền dùng thuốc chữa vào thận. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ thận dương, thuốc bổ huyết, thuốc trừ phong thấp...

- Thận chủ thủy:

Thận chủ về điều tiết, thanh lọc phần nước trong cơ thể. Chức năng này liên quan đến chức năng chủ túc giáng của phế; đồng thời liên quan đến chức năng vận hóa nước của tỳ, chức năng chủ huyết mạch của tâm. Nếu chức năng chủ thủy kém sẽ gây ra ứ đọng nước trong cơ thể, dẫn đến phù nề, phế bị chèn ép gây khó thở. Do vậy nếu chức năng này tốt sẽ làm cho khí phế thông, quá trình hô hấp tốt. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc thẩm thấp lợi niệu, thuốc hóa đàm, chỉ ho, bình suyễn.

- Thận chủ nạp khí:

Thận đóng vai trò đưa không khí vào trong phế. Nếu chức năng này kém sẽ gây khó thở, đoản hơi, suyễn tức. Chức năng này có liên quan đến chức năng chủ khí của phế. Do vậy muốn điều trị tốt các bệnh của phế (ho lâu ngày, hen suyễn...), phải cố thận, tức dùng thuốc bổ vào tạng thận. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ thận dương, bổ khí, hóa đàm, bình suyễn.

- Thận chủ mệnh môn:

Mệnh môn chỉ tướng hỏa, long hỏa, có ý nghĩa tạo ra sức nóng cho cơ thể để duy trì thân nhiệt hằng định 37⁰ C. Nếu chức này kém gây chân tay, cơ thể thường xuyên có cảm giác lạnh, sợ gió, sợ nước; đồng thời gây chứng sôi bụng, lạnh bụng, và đi ngoài lỏng lúc canh năm (ngũ canh tả). Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc hóa thấp, ôn trung, kiện tỳ, tiêu đạo...

- Thận khai khiếu ra tai và nhị âm (tiền âm, hậu âm):

Thận khí kém tai ù, rất kém gây điếc tai. Người già tai thường bị điếc là do thận khí kém. Mặt khác thận khí kém còn biểu hiện tiểu tiện bí đứ, hoặc tiểu không cảm, hoặc đại tiện táo kết hoặc đại tiện lỏng. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ thận, thuốc cố tinh sáp niệu, thuốc khai khiếu...

3. Lục phủ

3.1. Đởm

Đởm là phủ trung tinh (trung tinh chi phủ), bên trong chứa chất dịch trong có màu xanh, tính thanh khiết được gọi là dịch mật. Đởm giữ chức năng trung chính, tức giữ thăng bằng, chuẩn xác đối với sự hoạt động của các tạng phủ khác. Đởm liên quan mật thiết đến can về chức năng sơ tiết, khi chức năng này không bình thường, xuất hiện các chứng bệnh hoàng đản; nếu đởm bị hỏa uất, làm cho can dương thịnh, dẫn đến đau đầu, hay cáu giận, tăng huyết áp... Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc lợi mật, thanh nhiệt táo thấp, sơ can lý khí...

3.2. Vị

Vị được coi như dạ dày, là cơ quan thu nạp và làm nhừ thủy cốc, tức sơ bộ tiêu hóa thức ăn, sau đó chuyển đẩy xuống tiểu tràng. Chức năng này kém sẽ gây lưu trệ thức ăn, vị khí thượng nghịch gây ra nôn mửa. Do đó, nếu “vị khí tráng (cường tráng), ngũ tạng đều tráng”. Chức năng của vị kém, gây đau bụng, sôi bụng, đầy trướng, nuốt chua, hôi miệng... Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện vị, tiêu đạo, hành khí giáng nghịch...

3.3 Tiểu tràng

Tiểu tràng (ruột non) có chức năng tiếp nhận thức ăn từ vị đưa xuống, đồng thời tiến hành quá trình phân hóa vật chất để thu lấy chất thanh (chất dinh dưỡng), và thải trừ chất cặn bã (chất trọc) xuống đại tràng, là quá trình thăng thanh giáng trọc. Tiểu tràng có quan hệ mật thiết với tạng Tâm, vì chính các chất thanh do tiểu tràng hấp thu được sẽ đưa vào huyết mạch, và được tâm chuyển đi nuôi dưỡng toàn cơ thể. Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc thanh nhiệt táo thấp, tiêu đạo, kiện tỳ...

3.4. Đại tràng

Đại tràng (ruột già) có chức năng tiếp nhận chất cặn bã từ tiểu tràng chuyển xuống, đồng thời có chức năng tổng thải chất cặn bã ra ngoài. Các chất thải từ tiểu tràng đưa xuống, đại tràng tiếp tục hấp thu một phần thủy dịch trong đó (hoàn lưu thủy dịch). Nếu chức năng